

Phụ lục I
Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin về Sở/ban/ngành		
1.1	Tên Sở/ban/ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/ban/ngành	Cơ quan	
1.5	Số lượng cán bộ, công chức của Sở/ban/ngành hiện có	Người	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/ban/ngành hiện có (Chỉ tính cho nhóm viên chức có yêu cầu phải sử dụng máy tính (để bàn, xách tay...) để giải quyết công việc, thực thi nhiệm vụ, tại cơ quan và đơn vị trực thuộc)	Người	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/ban/ngành	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của Sở/ban/ngành	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/ban/ngành	Hệ thống	
1.10	Số lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở/ban/ngành	Thủ tục	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở/ban/ngành	Thủ tục	
1.12	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.13	Số lượng doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp	
1.14	Tổng chi ngân sách nhà nước của Sở/ban/ngành cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo Sở/ban/ngành duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	Tổng điểm	1.000			
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	550			
1	Nhận thức số	100			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.1	Người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ trưởng Tổ triển khai chuyển đổi số của Sở/ban/ngành (hoặc tương đương)	20	- Trưởng Ban/Tổ trưởng là người đứng đầu Sở/ban/ngành: Điểm tối đa - Trưởng Ban/Tổ trưởng là cấp phó người đứng đầu Sở/ban/ngành: $1/2 \times$ Điểm tối đa - Chưa có Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai hoặc có nhưng Trưởng Ban/Tổ trưởng không phải Lãnh đạo Sở/ban/ngành: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai (hoặc tương đương)	Sở/ban/ngành cung cấp
1.2	Người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	30	- a= Số cuộc họp CDS của Sở/ban/ngành có người đứng đầu Sở/ban/ngành chủ trì - b= Tổng số cuộc họp CDS của Sở/ban/ngành - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mời... hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp	Sở/ban/ngành cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) ký	20	- a= Số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/ban/ngành ký - b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/ban/ngành - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyên đề đã ban hành	Sở/ban/ngành cung cấp
1.4	Tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo, chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.5	Trang thông tin điện tử cấp sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 12 trở lên: Điểm tối đa + Từ 06 đến 11: 1/2*Điểm tối đa + Từ 01 đến 05: 1/4*Điểm tối đa - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài	Sở/ban/ngành cung cấp
2	Thể chế số	100			
2.1	Kế hoạch, chương trình chuyển đổi số 5 năm	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở/ban/ngành cung cấp
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở/ban/ngành cung cấp
2.3	Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn (do tỉnh tổ chức) trong năm có phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Sở/ban/ngành cung cấp
2.4	Ban hành văn bản chỉ đạo, quán triệt CBCCVC tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của cơ quan, ngành	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)	Sở/ban/ngành cung cấp
2.5	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực quản lý chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (Mạng TSLCD)	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan	Sở/ban/ngành cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	20	a= Số CBCCVC được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
3.3	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của cán bộ, công chức, viên chức	20	a= Số máy tính làm việc của CBCCVC được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCCVC tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc; không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
3.4	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	20	a= Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb trở lên: 1/2*Điểm tối đa + Dưới 01 Mb: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.5	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	20	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, DWH, IOC...) 2) Cổng điều hành và không gian làm việc số của tỉnh (bao gồm cả app Công chức tỉnh) 3) Cổng thông tin điện tử tỉnh 4) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử) 5) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh 6) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 7) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 8) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh 9) Hệ thống quản lý công tác thanh tra và giải quyết KNTC tỉnh 10) Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra thông qua hệ thống quản trị các nền tảng số dùng chung của tỉnh)
4	Nhân lực số	100			
4.1	Thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai chuyển đổi số và ban hành Kế hoạch hoạt động Ban/Tổ hàng năm	20	- Có thành lập: 10 điểm - Có kế hoạch hoạt động hàng năm: cộng thêm 10 điểm. - Không thành lập: 0 điểm	Quyết định thành lập, kế hoạch hành động	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về chuyển đổi số b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số c= Số viên chức chuyên trách về chuyển đổi số d= Số viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ= $(a+b+c+d)/(e+f)$ g= Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các cơ quan - Điểm = $(g*h)/k$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số (Đối với cơ quan chuyên môn CNTT (Sở TT&TT) các CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan được tính riêng (có quyết định phân công, bố trí phụ trách, chuyên trách, kiêm nhiệm hoạt động chuyển đổi số của nội bộ cơ quan)	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	20	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về ATTTM b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về ATTTM c= Số viên chức chuyên trách về ATTTM d= Số viên chức kiêm nhiệm và nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...) về ATTTM e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ= $(a+b+c+d)/(e+f)$ g= Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM cao nhất trên tất cả các cơ quan - Điểm = $(g*h)/k$ (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng (bao gồm cả nhân lực hợp đồng/thuê chuyên gia...) (Đối với cơ quan chuyên môn CNTT (Sở TT&TT) các CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM của cơ quan được tính riêng (có quyết định phân công, bố trí phụ trách, chuyên trách, kiêm nhiệm bảo đảm ATTTM của nội bộ cơ quan)	Sở/ban/ngành cung cấp
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	40	a= Số CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Sở/ban/ngành cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	150			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt	Sở/ban/ngành cung cấp
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	30	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ...	Sở/ban/ngành cung cấp
5.3	Tỷ lệ máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy chủ cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy chủ của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)
5.4	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá...	Sở/ban/ngành cung cấp
5.6	Cơ quan tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT do của tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Sở/ban/ngành cung cấp
5.7	Cơ quan tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Sở/ban/ngành cung cấp
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	20	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 7\%$: 15 điểm + Tỷ lệ $\geq 3\%$: 10 điểm + Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
II	Nhóm chỉ số hoạt động	450			
6	Hoạt động chuyển đổi số	450			
6.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
6.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình b= Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình (Phạm vi: TTHC/DVC thuộc phạm vi quản lý, cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; các quyết định phê duyệt danh mục, quy trình DVCTT; số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a= Số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) d= Tổng số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan, bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= (a+b)/(c+d)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm		
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 hoặc một phần b= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) (Phạm vi: chỉ những TTHC/DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan, bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/ $80\% \times \text{Điểm tối đa}$	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến) - Điểm: + Tỷ lệ = 100% : Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	20	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/$80\% \times \text{Điểm tối đa}$	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.8	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= (a+b)/(c+d) - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	20	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Sử dụng số liệu về Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai trên Cổng dịch vụ công của tỉnh)
6.10	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường	20	- Tỷ lệ đánh giá chấp nhận và hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường do cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Sử dụng số liệu thống kê, báo cáo trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh)
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	20	a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số văn bản đi của cơ quan (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Lập, lưu trữ hồ sơ công việc trên môi trường mạng	20	a= Số hồ sơ công việc đã lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số hồ sơ công việc phát sinh phải lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)
6.13	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	20	a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo)
6.14	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức cập nhật trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC	20	a= Số hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cập nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số CBCCVC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh)
6.16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a= Số CBCCVC có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp
6.17	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển	20	a= Số CSDL chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển b= Tổng số CSDL chuyên, ngành lĩnh vực được UBND tỉnh giao cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì xây dựng, phát triển (Tính lũy kế đến năm đánh giá) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.18	Triển khai nền tảng họp trực tuyến (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc chuyên ngành...)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.20	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	20	a= Số lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 5 điểm - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.21	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	20	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt...	Sở/ban/ngành cung cấp
6.22	Triển khai nền tảng bản đồ số dùng chung của tỉnh cho các ứng dụng chuyên ngành, lĩnh vực phục vụ người dân, doanh nghiệp	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Sở/ban/ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.23	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng nền tảng số	30	a= Số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng nền tảng số b= Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Sở/ban/ngành cung cấp (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
6.24	Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng hợp đồng điện tử	30	a= Số doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng hợp đồng điện tử b= Tổng số doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Sở/ban/ngành cung cấp (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Cục Thuế hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của DN phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
6.25	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	20	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Sở/ban/ngành cung cấp

Bảng 3. Cách hiểu một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	
1	Nhận thức số	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) ký	Người đứng đầu cơ quan ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề sau khi có kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc sau khi cơ quan tổ chức họp chuyên đề về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, bảo đảm ATTT...
2	Thế chế số	
3	Hạ tầng số	
3.4	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) là tổng băng thông các đường truyền kết nối internet (đơn vị tính: Mb/s, Megabit trên giây) mà cơ quan và các đơn vị trực thuộc sử dụng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, gồm 2 thành phần sau: - Tổng băng thông kết nối internet của khối văn phòng cơ quan: Nếu trụ sở khối văn phòng cơ quan có nhiều toà nhà, khối nhà, khu vực phòng ốc sử dụng (n) đường truyền internet khác nhau thì là cộng băng thông của (n) đường truyền internet đó với nhau - Tổng băng thông kết nối internet của các đơn vị trực thuộc cơ quan: Nếu cơ quan có (m) đơn vị trực thuộc thì cộng băng thông đường truyền internet sử dụng của (m) đơn vị đó lại với nhau. Trường hợp trong từng đơn vị trực thuộc có sử dụng (o) đường truyền nhỏ khác nhau thì cộng băng thông của (o) đường truyền của đơn vị đó với nhau trước khi cộng (m) đơn vị
4	Nhân lực số	
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (<i>Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của An toàn thông tin...</i>) Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.3	Tỷ lệ máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	Trường hợp cơ quan sử dụng dịch vụ máy chủ Cloud (của Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh; hoặc thuê dịch vụ máy chủ của đơn vị ngoài đã bao gồm dịch vụ bảo đảm ATTT) thì được tính là không có máy chủ. Trường hợp cơ quan có tài sản là máy chủ nhưng không đặt tại cơ quan mà thuê, gửi đặt tại Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh hoặc Trung tâm dữ liệu của đơn vị ngoài thì cũng tính là có máy chủ.
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; hoặc Đơn vị chuyên trách ATTTM của tỉnh (nếu đủ năng lực)
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	Chi từ NSNN cho ATTT bao gồm: chi đầu tư và chi thường xuyên để mua sắm, lắp đặt thiết bị bảo mật, an toàn thông tin; thuê đường truyền số liệu chuyên dùng; mua bản quyền phần mềm diệt virus; kiểm tra, đánh giá; đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT...
II	Nhóm chỉ số hoạt động	
6	Hoạt động chuyển đổi số	
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan/số hóa; trừ văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	CBCCVC có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VNeID
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ, hỗ trợ cho công chức, viên chức
6.21	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan, đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.25	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	Chi Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số bao gồm cả chi cho an toàn thông tin